

Số: 1427 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 05) tại lô KB-DV 05, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3836/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 05) tại lô KB-DV 05, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để phục vụ bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 05) tại lô KB-DV 05, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 39/TTr-HĐBT ngày 20/3/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 455/TTr-STNMT ngày 19/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 05) tại lô KB-DV 05, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản, mồ mả và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích nằm trong ranh giới GPMB là **13.920.865.643 đồng** (Mười ba tỷ, chín trăm hai mươi triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi ba đồng), trong đó:

- Giá trị BT, HT tài sản trên đất: 10.172.437.660 đồng.
- Giá trị BT, HT di dời mồ mả: 3.475.469.833 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 272.958.150 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 27.296.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 19.107.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quyết định này)

2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích nằm ngoài ranh giới GPMB là **1.424.170.328 đồng** (Một tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.396.245.420 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 27.924.908 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 2.792.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 1.954.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty TNHH Nông Trại Xanh.

Phần diện tích 14.139,6m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh bàn giao cho UBND xã Phước Lộc quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN VÀ DI DỜI MÒ MẢ (PHẦN NẪM TRONG RANH GIỚI DỰ ÁN) MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 05) TẠI LÔ KB-DV 05, QUỐC LỘ 19 MỚI, XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m²)	Hạng đất		Tổng DT thu hồi (m²)	Tổng DT đất NN (m²)	% DT đất NN bị thu hồi	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3						HT chuyển đổi nghề	HT ổn định đời sống			
													1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
A	Đất nông nghiệp					56.809,3	26.626,6	3.941,9	40.243,9	0,0	0,0	107,0	2.709.581.710	6.966.377.700	344.520.000	137.558.250	14.400.000	10.172.437.660
I	DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%					10.220,1	673,5	0,0	673,5				60.749.700	165.681.000	0	3.030.750	3.600.000	233.061.450
1	Nguyễn Thị Trâm	Vĩnh Hy	666	10	LUC	482,5	78,5		78,5	4.715,0	1,66		7.080.700	19.311.000	0	353.250	0	26.744.950
2	Huỳnh Thị Tâm, con Trương Thị Thuận ĐĐKK	Vĩnh Hy	764	10	LUC	1.681,0	126,4		126,4	3.057,0	4,13		11.401.280	31.094.400	0	568.800	0	43.064.480
3	Nguyễn Kim Sơn, vợ Phạm Thị Cho	Vĩnh Hy	795	10	LUC	2.263,4	4,2		4,2	2.534,0	0,17		378.840	1.033.200	0	18.900	0	1.430.940
4	Trần Văn Minh, con Trần Vũ Bảo ĐĐKK	Vĩnh Hy	834	10	LUC	3.114,5	330,6		330,6	4.536,0	7,29		29.820.120	81.327.600	0	1.487.700	3.600.000	116.235.420
5	Trần Văn Hùng	Vĩnh Hy	844	10	LUC	2.678,7	133,8		133,8	4.125,0	3,24		12.068.760	32.914.800	0	602.100		45.585.660
II	DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%					7.686,2	3.053,7	747,2	3.800,9			33	333.800.060	910.363.800	60.030.000	17.104.050	0	1.321.297.910
1	Dương Thị Mỹ, con Lê Dương Thanh Dũng ĐĐKK	Vĩnh Hy	684	10	LUC	836,3	201,2		201,2	896,0	22,46	7	18.148.240	49.495.200	9.135.000	905.400	0	77.683.840
2	Lê Đình Long (chết), vợ Nguyễn Thị Tuyết	Vĩnh Hy	685	10	LUC	1.680,7	637,3		637,3	3.846,0	16,57	6	57.484.460	156.775.800	7.830.000	2.867.850	0	224.958.110
3	Lê Thị Yên	Vĩnh Hy	687	10	LUC	517,7	326,1		326,1	2.948,0	17,56	5	29.414.220	80.220.600	6.525.000	1.467.450	0	117.627.270
4	Lê Văn Thịnh, vợ Võ Thị Thanh Hoa	Vĩnh Hy	698	10	LUC	1.106,5	137,9		137,9	1.380,0	9,99	3	12.438.580	33.923.400	3.915.000	620.550	0	50.897.530

Số TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN (m ²)	% DT đất NN bị thu hồi	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3						HT chuyển đổi nghề	HT ổn định đời sống			
													1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
5	Nguyễn Em (chết), vợ Trần Thị Ngọc Anh (chết), con Nguyễn Đình Sơn ĐDKK	Vĩnh Hy	737	10	LUC	868,9	868,9		868,9	3.682,0	23,60	4	78.374.780	213.749.400	5.220.000	3.910.050	0	301.254.230
6	Mã Quý (chết), con Mã Nhựt Tân ĐDKK	Vnh Hy	779	10	LUC	992,5	882,3		882,3	5.580,0	17,79	8	79.583.460	217.045.800	10.440.000	3.970.350	0	311.039.610
7	Cao Thị Mỹ Dung	Vinh Thanh 2	838	10	LUC	696,3		72,9	72,9	696,3	10,47	6	5.693.490	15.527.700	7.830.000	328.050	0	29.379.240
8	Lê Thị Hiệp (chết), con Võ Thị Thúy Hằng ĐDKK	Vinh Thanh 2	847	10	LUC	496,2		183,2	183,2	2.429,0	20,43	3	14.307.920	39.021.600	3.915.000	824.400	0	58.068.920
9	Phạm Văn Ngọc (chết), vợ Huỳnh Thị Thư	Vĩnh Hy	955	10	LUC	491,1		491,1	491,1	1.922,0	25,55	4	38.354.910	104.604.300	5.220.000	2.209.950	0	150.389.160
III	DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% - 70%					14.488,3	10.740,4	0,0	10.740,4			31,0	968.784.080	2.642.138.400	80.910.000	48.331.800	0	3.740.164.280
1	Hồ Thị Ngọc Lan	Vĩnh Hy	686	10	LUC	1.040,2	544,9		544,9	2.631,0	39,54	7	49.149.980	134.045.400	18.270.000	2.452.050	0	203.917.430
2	Mai Thị Diệp (chết), con Lê Thị Ngọc Anh ĐDKK	Vĩnh Hy	688	10	LUC	1.489,3	1.150,2		1.150,2	3.487,0	42,71	3	103.748.040	282.949.200	7.830.000	5.175.900	0	399.703.140
3	Đồng Nguyên Hỷ (chết), con dâu Đào Thị Ái Liên ĐDKK	Vĩnh Hy	718	10	LUC	965,1	305,8		2.339,6	4.388,0	53,32	2	211.031.920	575.541.600	5.220.000	10.528.200	0	802.321.720
			780	10	LUC	786,0	786,0											
			809	10	LUC	1.247,8	1.247,8											
4	Hồ Long	Vĩnh Hy	736	10	LUC	766,0	750,7		2.328,4	4.674,0	50,14	4	210.021.680	572.786.400	10.440.000	10.477.800	0	803.725.880
			766	10	LUC	1.577,7	1.577,7											
5	Mã Xuân Khanh	Vĩnh Hy	748	10	LUC	1.591,0	1.020,7		1.020,7	3.304,0	48,15	3	92.067.140	251.092.200	7.830.000	4.593.150	0	355.582.490
6	Võ Thị Trang	Vĩnh Hy	768	10	LUC	1.135,6	1.135,6		1.816,0	3.113,0	67,06	5	163.803.200	446.736.000	13.050.000	8.172.000	0	631.761.200
			822	10	LUC	781,3	641,7											
			956	10	LUC	170,6	38,7											

Số TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m²)	Hạng đất		Tổng DT thu hồi (m²)	Tổng DT đất NN (m²)	% DT đất NN bị thu hồi	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3						HT chuyển đổi nghề	HT ổn định đời sống			
													1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
7	Nguyễn Hữu Thanh (chết), vợ Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Vĩnh Hy	797	10	LUC	1.149,3	1.149,3		1.388,7	3.106,0	44,71	5	125.260.740	341.620.200	13.050.000	6.249.150	0	486.180.090
			808	10	LUC	1.252,2	239,4											
8	Dương Văn Lộc (chết), vợ Hồ Thị Phước	Vĩnh Hy	835	10	LUC	536,2	151,9		151,9	1.752,0	30,61	2	13.701.380	37.367.400	5.220.000	683.550	0	56.972.330
IV	DT thu hồi/DT sử dụng trên 70%					16.737,6	12.093,9	3.194,7	15.288,6			43,0	1.340.375.850	3.248.194.500	203.580.000	68.798.700	10.800.000	4.871.749.050
1	Cao Thanh Vân	Vĩnh Thạnh 2	699	10	LUC	1.251,2		1.251,2	1.251,2	1.659,0	75,42	7	97.718.720	266.505.600	36.540.000	5.630.400	3.600.000	409.994.720
2	Huỳnh Thị Khánh Ngân	Vĩnh Hy	750	10	LUC	999,2	999,2		999,2	1.335,0	74,85	3	90.127.840	245.803.200	15.660.000	4.496.400	0	356.087.440
3	Nguyễn Hữu Tiến, vợ Lê Thị Gái	Vĩnh Hy	765	10	LUC	1.287,9	1.180,0		1.180,0	1.635,0	78,77	6	106.436.000	290.280.000	31.320.000	5.310.000	3.600.000	436.946.000
4	Võ Thanh Hải	Vĩnh Hy	767	10	LUC	1.117,1	1.117,1		1.117,1	1.117,1	100,00	5	100.762.420	274.806.600	26.100.000	5.026.950		406.695.970
5	Dương Minh Lương, vợ Đào Thị Thủy Thùy	Vĩnh Thạnh 2	798	10	LUC	1.224,2	1.224,2		1.937,9	1.937,9	100,00	4	174.798.580	476.723.400	20.880.000	8.720.550	0	681.122.530
			799	10	LUC	713,7	713,7											
6	Mai Thị Thừa (chết), con Hồ Văn Sáu, vợ Võ Thị Bảo Thương ĐĐKK	Vĩnh Hy	823	10	LUC	852,5	852,5		852,5	1.167,0	73,05	4	76.895.500	209.715.000	20.880.000	3.836.250		311.326.750
7	Nguyễn Thị Mai, chồng Bùi Ngọc Chánh	Vĩnh Thạnh 2	824	10	LUC	1.943,5		1.943,5	3.016,4	3.016,4	100,00	3	248.562.930	677.898.900	15.660.000	13.573.800	3.600.000	959.295.630
			836	10	LUC	1.072,9	1.072,9											
8	Cao Văn Liên, vợ Lê Thị Ngọc	Vĩnh Thạnh 2	837	10	LUC	3.145,0	2.499,8		2.499,8	3.319,0	94,76	2	225.481.960	614.950.800	10.440.000	11.249.100		862.121.860
9	Đào Thị Ngọc Trang	Vĩnh Thạnh 2	846	10	LUC	1.046,4	666,2		666,2	1.046,4	100,00	4	60.091.240	163.885.200	20.880.000	2.997.900		247.854.340

[illegible]

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI MÔ MẢ CHO CÁC MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 05) TẠI LÔ KB-DV 05, QUỐC LỘ 19 MỚI, XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mả di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mô mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mả (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
1	Dương Minh Lương	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2	2	4	33.135.380	959.376		2.000.000	36.094.756
2	Nguyễn Văn Đông	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	12	3	15	68.226.800	3.781.980	5.600.000	7.500.000	85.108.780
3	Cao Văn Liên	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	5	8	95.393.940	330.000		4.000.000	99.723.940
4	Trần Thị Bích	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	2	5	56.733.120	4.528.570		2.500.000	63.761.690
5	Cao Hữu Bách	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	4	1	5	36.430.600	1.866.060		2.500.000	40.796.660
6	Cao Hữu Trường	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	26.430.600	2.020.780		500.000	28.951.380
7	Văn Thị Nai, con Nguyễn Minh Đức ĐDKK	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	1	2	7.031.000	2.205.600		1.000.000	10.236.600
8	Hà Thanh Nung	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	1	4	32.003.640	1.388.320		2.000.000	35.391.960
9	Lê Văn Lư	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		5	5	67.441.640	3.893.750		2.500.000	73.835.390
10	Võ Hoàng	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	2	3	61.670.080	1.785.300		1.500.000	64.955.380
11	Đào Thị Thanh Nga	Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	1	2	3	31.729.720	5.371.680		1.500.000	38.601.400
12	Trương Thị Thạnh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	19.986.840	5.158.932		500.000	25.645.772

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mô	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mô có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mô đất	Mô xây						
13	Lê Được	Vinh Thạnh 1, xã Phước Lộc	4	1	5	28.405.960			2.500.000	30.905.960
14	Đặng Văn Tuấn	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	5	1	6	44.004.680	330.000		3.000.000	47.334.680
15	Đào Ngọc Phương, em Đào Thị Mỹ Linh ĐDKK	Vĩnh Hy, xã Phước Lộc		1	1	283.953.600	12.500.000		500.000	296.953.600
16	Bùi Văn Tui	TT. Tuy Phước, huyện Tuy Phước		2	2	54.310.600	27.754.440		500.000	82.565.040
17	Lê Ngọc Bích	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	17	2	19	110.703.100	9.318.680		9.500.000	129.521.780
18	Huỳnh Thị Ngọc Tuấn, chồng Ngô Đình Ngọc	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1		1	2.500.000	200.000		500.000	3.200.000
19	Phan Văn Tín	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		3	3	49.586.080	3.593.280		1.500.000	54.679.360
20	Dương Kim Hoàng Minh Tân	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1		1	2.500.000			500.000	3.000.000
21	Đào Văn Hà	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2		2	5.000.000			1.000.000	6.000.000
22	Trần Văn Thát	Vinh Thạnh 1, xã Phước Lộc	5	1	6	30.905.960			3.000.000	33.905.960
23	Nguyễn Văn Minh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	24.277.800	930.000		500.000	25.707.800
24	Trần Khánh Nhân	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	6	9	218.020.100	6.942.048		3.500.000	228.462.148
25	Nguyễn Đạt Vinh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	22	7	29	228.180.140	29.593.832	5.600.000	14.500.000	277.873.972
26	Cao Hữu Bình	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	4	11	15	83.867.200	10.273.555		7.500.000	101.640.755

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mô	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mô có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mô đất	Mô xây						
27	Hồ Văn Sang	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	4	7	82.852.385	5.410.220		3.500.000	91.762.605
28	Đào Đức Nhon	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	5	6	82.295.527	31.224.720		3.000.000	116.520.247
29	Nguyễn Thế Phước	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	3	6	84.680.651	41.885.823		2.500.000	129.066.474
30	Nguyễn Diên	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	4	3	7	151.104.396	21.512.044		3.000.000	175.616.440
31	Nguyễn Ngọc Anh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	29.211.538	3.889.680	5.600.000	500.000	39.201.218
32	Đào Văn Tư	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	1	2	38.113.231	543.200		2.500.000	41.156.431
33	Lê Văn Lộc	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	9	8	17	146.568.659	6.025.500		8.500.000	161.094.159
34	Võ Thị Được	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2		2	5.000.000			1.000.000	6.000.000
35	Nguyễn Thị Huệ	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	27.542.308	5.721.000	5.600.000	500.000	39.363.308
36	Lê Thị Phúc	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	36.016.516	2.645.700		500.000	39.162.216
37	Trần Đức Tuấn	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	4	1	5	68.590.000	20.407.692		2.500.000	91.497.692
38	Lê Thừa	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	5	1	6	40.876.923	2.585.000		3.000.000	46.461.923
39	Cao Thị Quyền, cháu ĐDKK Cao Minh Quang	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	14.588.085	1.520.100		500.000	16.608.185
40	Nguyễn Văn Long	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	8	5	13	119.051.192	12.713.000		6.500.000	138.264.192

Phụ lục số 03

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (PHẦN NẪM NGOÀI RANH GIỚI DỰ ÁN) CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 05) TẠI LÔ KB-DV 05, QUỐC LỘ 19 MỚI, XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Hộ dân	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại<200m ² hoặc khó SX hộ dân đề nghị TH hết	Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN (m ²)	% DT đất NN bị thu hồi	Giá trị BT đất đai	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3									
														1	2	3	4=1+2+3
I	DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%					2.006,4	1.510,2	496,2	1.391,6	614,8	614,8			51.667.660	140.911.800	2.766.600	195.346.060
1	Lê Thị Yên, con dâu Trần Thị Kim Thủy ĐDKK	Vĩnh Hy	687	10	LUC	517,7	517,7		326,1	191,60	191,6	2.948,0	17,56	17.282.320	47.133.600	862.200	65.278.120
2	Mã Quý (chết), con Mã Nhựt Tân ĐDKK	Vĩnh Hy	779	10	LUC	992,5	992,5		882,3	110,20	110,2	5.580,0	17,79	9.940.040	27.109.200	495.900	37.545.140
3	Lê Thị Hiệp (chết), con Võ Thị Thúy Hằng ĐDKK	Vĩnh Thạnh 2	847	10	LUC	496,2		496,2	183,2	313,00	313,0	2.429,0	20,43	24.445.300	66.669.000	1.408.500	92.522.800
II	DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% - 70%					6.374,6	6.374,6	0,0	4.298,8	2.075,8	2.075,8			187.237.160	510.646.800	9.341.100	707.225.060
1	Hồ Thị Ngọc Lan	Vĩnh Hy	686	10	LUC	1.040,2	1.040,2		544,9	495,30	495,3	2.631,0	39,54	44.676.060	121.843.800	2.228.850	168.748.710
2	Mai Thị Diệp (chết), con Lê Thị Ngọc Anh ĐDKK	Vĩnh Hy	688	10	LUC	1.489,3	1.489,3		1.150,2	339,10	339,1	3.487,0	42,71	30.586.820	83.418.600	1.525.950	115.531.370
3	Hồ Long	Vĩnh Hy	736	10	LUC	766,0	766,0		750,7	15,30	15,3	4.674,0	50,14	1.380.060	3.763.800	68.850	5.212.710
4	Mã Xuân Khanh	Vĩnh Hy	748	10	LUC	1.591,0	1.591,0		1.020,7	570,30	570,3	3.304,0	48,15	51.441.060	140.293.800	2.566.350	194.301.210
5	Võ Thị Trang	Vĩnh Hy	822	10	LUC	781,3	781,3		641,7	139,60	271,5	3.113,0	67,06	24.489.300	66.789.000	1.221.750	92.500.050
			956	10	LUC	170,6	170,6		38,7	131,90							
6	Dương Văn Lộc (chết), vợ Hồ Thị Phước	Vĩnh Hy	835	10	LUC	536,2	536,2		151,9	384,30	384,3	1.752,0	30,61	34.663.860	94.537.800	1.729.350	130.931.010
III	DT thu hồi/DT sử dụng trên 70%					5.907,3	5.907,3	0,0	4.458,3	1.449,0	1.449,0			130.699.800	356.454.000	6.520.500	493.674.300
1	Nguyễn Hữu Tiến, vợ Lê Thị Gái	Vĩnh Hy	765	10	LUC	1.287,9	1.287,9		1.180,0	107,90	107,9	1.635,0	78,77	9.732.580	26.543.400	485.550	36.761.530
2	Cao Văn Liên, vợ Lê Thị Ngọc	Vĩnh Thạnh 2	837	10	LUC	3.145,0	3.145,0		2.499,8	645,20	645,2	3.319,0	94,76	58.197.040	158.719.200	2.903.400	219.819.640
3	Đào Thị Ngọc Trang	Vĩnh Thạnh 2	846	10	LUC	1.046,4	1.046,4		666,2	380,20	380,2	1.046,4	100,00	34.294.040	93.529.200	1.710.900	129.534.140

[illegible]